

Số: 252/2022/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi
trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự
các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với
chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư
vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 02/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thi tốt nghiệp
trung học phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi,
hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo
thẩm tra số 338/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã*

hội Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định mức tiền công cụ thể cho các chức danh thực hiện các nhiệm vụ thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 13 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC, bao gồm các kỳ thi sau:

- a) Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.
- b) Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp.
- c) Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện các môn văn hóa.
- d) Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia.

2. Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 4 Điều 9 Thông tư số 69/2021/TT-BTC, bao gồm các kỳ thi, cuộc thi, hội thi sau:

a) Nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi thuộc Kế hoạch năm học hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt như sau:

- Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh.
- Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia.
- Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh khác: khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục về văn hóa cấp tỉnh; thể dục, thể thao cấp tỉnh; an ninh, quốc phòng cấp tỉnh; nghề phổ thông cấp tỉnh; Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh, Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh; hội thi văn hóa, văn nghệ, thể thao các trường dân tộc nội trú cấp tỉnh; hội thi giai điệu tuổi hồng dành cho học sinh phổ thông cấp tỉnh.

- Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do huyện, thị xã, thành phố tổ chức.

b) Mức tiền công cụ thể cho các chức danh thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trên địa bàn tỉnh.

3. Các nội dung chi và mức chi không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thi quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Mức tiền công, mức chi cụ thể

1. Mức tiền công cụ thể cho các chức danh thực hiện các nhiệm vụ trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông: Chi tiết có Phụ lục I kèm theo.

2. Mức tiền công cụ thể cho các chức danh thực hiện các nhiệm vụ thi trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 Trường trung học phổ thông chuyên Lam Sơn: Chi tiết có Phụ lục II kèm theo.

3. Mức tiền công cụ thể cho các chức danh thực hiện các nhiệm vụ thi trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: Chi tiết có Phụ lục III kèm theo.

4. Mức tiền công cụ thể cho các chức danh thực hiện các nhiệm vụ thi trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia: Chi tiết có Phụ lục IV kèm theo.

5. Nội dung, mức chi, mức tiền công cụ thể để tổ chức cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp tỉnh; kỳ thi chọn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh khác: khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục về văn hóa cấp tỉnh; thể dục thể thao cấp tỉnh; an ninh, quốc phòng cấp tỉnh; nghề phổ thông cấp tỉnh; hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh, hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh; hội thi văn hóa, văn nghệ, thể thao các trường dân tộc nội trú; hội thi giai điệu tuổi hồng dành cho học sinh phổ thông cấp tỉnh: Chi tiết có Phụ lục V kèm theo.

6. Nội dung, mức chi, mức tiền công cụ thể tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do huyện, thị xã, thành phố tổ chức (bao gồm cả mức tiền công đối với kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa): Chi tiết có Phụ lục VI kèm theo.

7. Mức tiền công cụ thể cho các chức danh thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trên địa bàn tỉnh: Chi tiết có Phụ lục VII kèm theo.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I
MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN CÁC
NHIỆM VỤ TRONG KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 252/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh		
1.1	Trưởng ban	Người/ngày	350.000
1.2	Phó Trưởng ban	Người/ngày	315.000
1.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
1.4	Ủy viên	Người/ngày	245.000
1.5	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	175.000
2	Hội đồng thi		
2.1	Chủ tịch	Người/ngày	350.000
2.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	315.000
2.3	Ủy viên	Người/ngày	245.000
3	Ban thư ký Hội đồng thi		
3.1	Trưởng ban	Người/ngày	315.000
3.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	285.000
3.3	Ủy viên	Người/ngày	220.000
4	Ban in sao đề thi		
4.1	Trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	350.000
4.2	Phó trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	315.000
4.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
4.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	245.000
4.5	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	210.000
4.6	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	175.000
4.7	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	Người/ngày	245.000
5	Ban làm phách		
5.1	Trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	350.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
5.2	Phó trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	315.000
5.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
5.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	245.000
5.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	210.000
5.6	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	175.000
6	Ban coi thi		
6.1	Trưởng ban	Người/ngày	350.000
6.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	315.000
6.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
6.4	Ủy viên, giám thị	Người/ngày	245.000
6.5	Cán bộ giám sát, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	175.000
7	Ban chấm thi tự luận/ Ban chấm phúc khảo tự luận/Ban chấm thẩm định bài thi tự luận		
7.1	Trưởng ban	Người/ngày	350.000
7.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	315.000
7.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
7.4	Ủy viên, kỹ thuật viên	Người/ngày	245.000
7.5	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	175.000
8	Chấm thi (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định của từng Hội đồng chấm đảm bảo kế hoạch công tác thi)		
8.1	Tiền công chấm tự luận, chấm phúc khảo bài thi tự luận; Tiền công chấm thẩm định bài thi tự luận	Người/ngày	600.000
8.2	Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	350.000

Phụ lục II
MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN
CÁC NHIỆM VỤ THI TRONG KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, LỚP 10 TRƯỜNG TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG CHUYÊN LAM SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 252/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
I	Ban Chỉ đạo thi, Ban Thư ký		
1	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh		
1.1	Trưởng ban	Người/ngày	350.000
1.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	315.000
1.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
1.4	Ủy viên	Người/ngày	245.000
1.5	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	175.000
2	Ban Thư ký		
2.1	Trưởng ban	Người/ngày	315.000
2.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	285.000
2.3	Ủy viên	Người/ngày	220.000
II	Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông và lớp 10 Trường trung học phổ thông chuyên Lam Sơn		
1	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		
1.1	Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi trắc nghiệm:		
-	Chủ trì xây dựng	Người/ngày	350.000
-	Thành viên xây dựng	Người/ngày	315.000
1.2	Chi soạn thảo câu hỏi thô	Câu	56.000
1.3	Chi rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	48.000
1.4	Chi chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	40.000
1.5	Chi chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	28.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1.6	Chi rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi theo hướng chuẩn hóa	Câu	8.000
1.7	Chi thuê chuyên gia định cỡ câu hỏi trắc nghiệm		
-	Người chủ trì	Người/ngày	350.000
-	Thành viên	Người/ngày	315.000
2	Ra đề thi		
2.1	Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)		
-	Chủ trì	Người/ngày	350.000
-	Thành viên	Người/ngày	315.000
2.2	Chi ra đề		
-	Ra đề đề xuất môn không chuyên	Đề	480.000
-	Ra đề đề xuất môn chuyên	Đề	600.000
2.3	Chi tiền ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm	Người/ngày	600.000
2.4	Chi tiền công Hội đồng/Ban ra đề thi		
2.4.1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	350.000
2.4.2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	315.000
2.4.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
2.4.4	Ủy viên	Người/ngày	245.000
2.4.5	Bảo vệ vòng trong 24/24h	Người/ngày	210.000
2.4.6	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	175.000
3	Hội đồng in sao đề thi		
3.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
3.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	250.000
3.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
3.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
3.5	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	170.000
3.6	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	140.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
3.7	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	Người/ngày	200.000
4	Hội đồng làm phách		
4.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
4.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	250.000
4.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
4.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
4.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	170.000
4.6	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	140.000
5	Hội đồng coi thi		
5.1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban/Trưởng điểm	Người/ngày	280.000
5.2	Phó Chủ tịch/Phó trưởng ban/Phó trưởng điểm	Người/ngày	250.000
5.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
5.4	Ủy viên, giám thị	Người/ngày	200.000
5.5	Cán bộ giám sát, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	140.000
6	Hội đồng Chấm thi, Hội đồng chấm phúc khảo, Hội đồng chấm thẩm định		
6.1	Chủ tịch	Người/ngày	280.000
6.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	250.000
6.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
6.4	Ủy viên, kỹ thuật viên	Người/ngày	200.000
6.5	Nhân viên phục vụ; công an, bảo vệ	Người/ngày	140.000
7	Chấm bài thi (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định của từng Hội đồng chấm đảm bảo kế hoạch công tác thi)		
7.1	Chấm bài thi tự luận môn không chuyên	Người/ngày	480.000
7.2	Chấm bài thi tự luận môn chuyên	Người/ngày	600.000
7.3	Chấm bài thi Trắc nghiệm	Người/ngày	280.000

Phụ lục III
MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN
CÁC NHIỆM VỤ THI TRONG KỲ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH
CÁC MÔN VĂN HÓA

(Kèm theo Nghị quyết số 252/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh		
1.1	Trưởng ban	Người/ngày	350.000
1.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	315.000
1.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
1.4	Ủy viên	Người/ngày	245.000
1.5	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	175.000
2	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		
2.1	Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi trắc nghiệm (Chủ trì; các thành viên):		
-	Người chủ trì	Người/ngày	350.000
-	Thành viên	Người/ngày	315.000
2.2	Chi soạn thảo câu hỏi thô	Câu	56.000
2.3	Chi rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	48.000
2.4	Chi chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	40.000
2.5	Chi chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	28.000
2.6	Chi rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa (được quản lý trên phần mềm máy tính)	Câu	8.000
2.7	Chi thuê chuyên gia định cỡ câu hỏi trắc nghiệm		
-	Người chủ trì	Người/ngày	350.000
-	Thành viên	Người/ngày	315.000
3	Ra đề thi		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
3.1	Chi ra đề	Đề theo phân môn	600.000
3.2	Chi tiền ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm	Người/ngày	600.000
3.3	Chi tiền công Hội đồng/Ban ra đề thi		
3.3.1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	350.000
3.3.2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	315.000
3.3.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
3.3.4	Ủy viên	Người/ngày	245.000
3.3.5	Bảo vệ vòng trong 24/24h	Người/ngày	210.000
3.3.6	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	175.000
4	Hội đồng in sao		
4.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
4.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	250.000
4.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
4.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
4.5	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	170.000
4.6	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, vòng ngoài	Người/ngày	140.000
4.7	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	Người/ngày	200.000
5	Hội đồng làm phách		
5.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
5.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	250.000
5.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
5.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
5.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	170.000
5.6	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	140.000
6	Hội đồng coi thi		
6.1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban/Trưởng điểm	Người/ngày	280.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
6.2	Phó Chủ tịch/Phó trưởng ban/Phó trưởng điểm	Người/ngày	250.000
6.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
6.4	Ủy viên, giám thị	Người/ngày	200.000
6.5	Cán bộ giám sát, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	140.000
7	Hội đồng chấm thi, Hội đồng chấm phúc khảo, Hội đồng chấm thẩm định		
7.1	Phó Chủ tịch	Người/ngày	280.000
7.2	Phó Phó Chủ tịch	Người/ngày	250.000
7.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
7.4	Các Ủy viên, kỹ thuật viên	Người/ngày	200.000
7.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ, công an	Người/ngày	140.000
7.6	Chấm bài thi (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định)		
-	Chấm bài thi tự luận, thi nói, thi thực hành, thi tin học	Người/ngày	600.000
-	Chấm bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	350.000



Phụ lục IV

**MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN CÁC
NHIỆM VỤ THI TRONG KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 252/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
	Hội đồng coi thi		
1	Chủ tịch	Người/ngày	350.000
2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	315.000
3	Thư ký	Người/ngày	280.000
4	Ủy viên, giám thị	Người/ngày	245.000
5	Cán bộ giám sát, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	175.000

Phụ lục V
NỘI DUNG, MỨC CHI, MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ ĐỂ TỔ CHỨC
CUỘC THI KHOA HỌC - KỸ THUẬT CẤP TỈNH; KỲ THI CHỌN
ĐỘI TUYỂN DỰ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA
VÀ CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI CẤP TỈNH KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 252/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh		
1.1	Trưởng ban	Người/ngày	350.000
1.2	Phó Trưởng ban	Người/ngày	315.000
1.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
1.4	Ủy viên	Người/ngày	245.000
1.5	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	175.000
2	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		
2.1	Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi trắc nghiệm		
-	Người chủ trì	Người/ngày	350.000
-	Thành viên	Người/ngày	315.000
2.2	Chi soạn thảo câu hỏi thô	Câu	56.000
2.3	Chi rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	48.000
2.4	Chi chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	40.000
2.5	Chi chỉnh sửa lại các câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	28.000
2.6	Chi rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa (được quản lý trên phần mềm máy tính)	Câu	8.000
2.7	Chi thuê chuyên gia định cỡ câu hỏi trắc nghiệm		
-	Người chủ trì	Người/ngày	350.000
-	Thành viên	Người/ngày	315.000
3	Ra đề thi		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
3.1	Chi ra đề	Đề theo phân môn	600.000
3.2	Chi tiền ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm	Người/ngày	600.000
3.3	Chi tiền công Hội đồng/Ban ra đề thi		
3.3.1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	350.000
3.3.2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	315.000
3.3.3	Thư ký	Người/ngày	280.000
3.3.4	Ủy viên	Người/ngày	245.000
3.3.5	Bảo vệ vòng trong 24/24h	Người/ngày	210.000
3.3.6	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	175.000
4	Hội đồng in sao		
4.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
4.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	250.000
4.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
4.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
4.5	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	170.000
4.6	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, vòng ngoài	Người/ngày	140.000
4.7	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	Người/ngày	200.000
5	Hội đồng làm phách		
5.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	280.000
5.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	250.000
5.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
5.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
5.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	170.000
5.6	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	140.000
6	Hội đồng coi thi		
6.1	Chủ tịch	Người/ngày	280.000
6.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	250.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
6.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
6.4	Ủy viên, giám thị	Người/ngày	200.000
6.5	Cán bộ giám sát, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	140.000
7	Hội đồng chấm thi, Hội đồng chấm phúc khảo, Hội đồng chấm thẩm định		
7.1	Chủ tịch	Người/ngày	280.000
7.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	250.000
7.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
7.4	Các Ủy viên, kỹ thuật viên	Người/ngày	200.000
7.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ, công an	Người/ngày	140.000
7.6	Chấm bài thi (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định)		
-	Chấm bài thi tự luận, thi nói, thi thực hành, thi tin học	Người/ngày	600.000
-	Chấm bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	350.000

Phụ lục VI
NỘI DUNG, MỨC CHI, MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ TỔ CHỨC CÁC KỲ THI,
CUỘC THI, HỘI THI DO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TỔ CHỨC
(BAO GỒM CẢ MỨC TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI
CẤP HUYỆN CÁC MÔN VĂN HÓA)

(Kèm theo Nghị quyết số 252/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Ban Chỉ đạo		
1.1	Trưởng ban	Người/ngày	280.000
1.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	250.000
1.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
1.4	Ủy viên	Người/ngày	200.000
1.5	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	140.000
2	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		
2.1	Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi trắc nghiệm		
-	Người chủ trì	Người/ngày	280.000
-	Thành viên	Người/ngày	250.000
2.2	Chi soạn thảo câu hỏi thô	Câu	45.000
2.3	Chi rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	39.000
2.4	Chi chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	32.000
2.5	Chi chỉnh sửa lại các câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	23.000
2.6	Chi rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa (được quản lý trên phần mềm máy tính)	Câu	6.500
2.7	Chi thuê chuyên gia định cỡ câu hỏi trắc nghiệm		
-	Người chủ trì	Người/ngày	280.000
-	Thành viên	Người/ngày	250.000
3	Ra đề thi		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
3.1	Chi ra đề	Đề theo phân môn	480.000
3.2	Chi tiền ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm	Người/ngày	480.000
3.3	Chi tiền công Hội đồng/Ban ra đề thi		
3.3.1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	280.000
3.3.2	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	250.000
3.3.3	Thư ký	Người/ngày	225.000
3.3.4	Ủy viên	Người/ngày	200.000
3.3.5	Bảo vệ vòng trong 24/24h	Người/ngày	170.000
3.3.6	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	140.000
4	Hội đồng in sao		
4.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
4.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
4.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	180.000
4.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	160.000
4.5	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	140.000
4.6	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, vòng ngoài	Người/ngày	115.000
4.7	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	Người/ngày	160.000
5	Hội đồng làm phách		
5.1	Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	225.000
5.2	Phó Chủ tịch (làm việc cách ly)	Người/ngày	200.000
5.3	Thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	180.000
5.4	Ủy viên (làm việc cách ly)	Người/ngày	160.000
5.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	140.000
5.6	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	115.000
6	Hội đồng coi thi		
6.1	Chủ tịch	Người/ngày	225.000
6.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	200.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
6.3	Thư ký	Người/ngày	180.000
6.4	Ủy viên, giám thị	Người/ngày	160.000
6.5	Cán bộ giám sát, hân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	115.000
7	Hội đồng chấm thi, Hội đồng chấm phúc khảo, Hội đồng chấm thẩm định		
7.1	Chủ tịch	Người/ngày	225.000
7.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	200.000
7.3	Thư ký	Người/ngày	180.000
7.4	Các Ủy viên, kỹ thuật viên	Người/ngày	160.000
7.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ, công an	Người/ngày	115.000
7.6	Chấm bài thi (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định)		
-	Chấm bài thi tự luận, thi nói, thi thực hành, thi tin học	Người/ngày	480.000
-	Chấm bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	280.000

Phụ lục VII
MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN
HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA CÁC KỲ THI, CUỘC THI,
HỘI THI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 252/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 Trường trung học phổ thông chuyên Lam Sơn; kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia		
1.1	Trưởng đoàn	Người/ngày	350.000
1.2	Thành viên	Người/ngày	315.000
2	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi do huyện, thị xã, thành phố tổ chức		
2.1	Trưởng đoàn	Người/ngày	280.000
2.2	Thành viên	Người/ngày	250.000